

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 34 |

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 115 phố Ngô Gia Tự, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khái | Chủ tịch | |
| Ông Trương Thoại Nhân | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Huy Thanh | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Minh | Thành viên | |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2023 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|---------------|
| Ông Trương Thoại Nhân | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Ngô Thị Thu Hiền | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thế Nam | Thành viên |
| Bà Hà Lan Anh | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Thoại Nhân, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 61516334/67003336

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

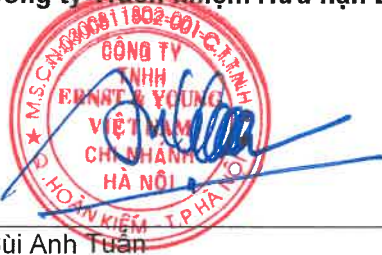
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 194.406.244.291 | 211.741.529.376 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 23.241.707.692 | 16.314.740.773 |
| 111 | 1. Tiền | | 23.241.707.692 | 16.314.740.773 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 126.378.416.901 | 118.215.753.518 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 125.237.101.939 | 118.670.384.081 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 490.572.126 | 414.155.072 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 2.045.122.844 | 541.594.373 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (1.394.380.008) | (1.410.380.008) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 44.350.025.587 | 76.737.489.300 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 44.748.744.685 | 77.022.827.291 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (398.719.098) | (285.337.991) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 386.094.111 | 423.545.785 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 369.911.417 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 386.094.111 | 53.634.368 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 15.769.824.875 | 17.103.627.407 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 17.363.153 | 14.640.920 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 17.363.153 | 14.640.920 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 13.782.367.028 | 14.970.066.842 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 13.782.367.028 | 14.970.066.842 |
| 222 | Nguyên giá | | 43.234.838.388 | 41.948.670.302 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (29.452.471.360) | (26.978.603.460) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | Nguyên giá | | 170.000.000 | 170.000.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (170.000.000) | (170.000.000) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 39.000.000 | 39.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 39.000.000 | 39.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 1.931.094.694 | 2.079.919.645 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 1.931.094.694 | 2.079.919.645 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 210.176.069.166 | 228.845.156.783 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 180.264.997.542 | 201.432.204.675 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 178.670.643.082 | 199.398.911.603 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11.1 | 128.630.080.700 | 165.548.415.277 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 11.2 | 2.877.185.226 | 2.145.022.194 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 3.595.888.282 | 1.445.168.907 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.767.024.781 | 3.197.495.757 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 191.548.633 | 232.432.866 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | 84.269.663 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 510.884.565 | 497.139.773 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 39.072.390.094 | 25.530.326.365 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15 | 1.025.640.801 | 718.640.801 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.594.354.460 | 2.033.293.072 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 1.594.354.460 | 2.033.293.072 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 29.911.071.624 | 27.412.952.108 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 29.911.071.624 | 27.412.952.108 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (482.580.000) | (482.580.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 3.287.279.151 | 2.342.279.151 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 9.606.372.473 | 8.053.252.957 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 6.317.260.439 | 4.903.327.779 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 3.289.112.034 | 3.149.925.178 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 210.176.069.166 | 228.845.156.783 |


Bùi Thị Thu Hằng
Người lập kiêm phụ trách kế toán




Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.1 | 348.630.542.998 | 317.728.138.176 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 17.1 | (901.666.483) | (230.394.382) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.1 | 347.728.876.515 | 317.497.743.794 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 18 | (308.047.897.718) | (276.975.339.985) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 39.680.978.797 | 40.522.403.809 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 17.2 | 413.351.303 | 1.923.811.303 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 19 | (6.662.936.365) | (4.460.799.173) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (2.630.137.886) | (2.209.534.227) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 20 | (13.156.565.600) | (16.139.930.959) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | (15.734.542.503) | (17.662.455.563) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.540.285.632 | 4.183.029.417 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 114.342.493 | 87.624.347 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (436.857.684) | (342.709.085) |
| 40 | 13. Lỗ khác | | (322.515.191) | (255.084.738) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.217.770.441 | 3.927.944.679 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22.1 | (928.658.407) | (778.019.501) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 3.289.112.034 | 3.149.925.178 |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25 | 1.739 | 1.591 |
| 71 | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 25 | 1.739 | 1.591 |

Bùi Thị Thu Hằng

Bùi Thị Thu Hằng
Người lập kiêm phụ trách kế toán



Trương Thoại Nhân
Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.217.770.441 | 3.927.944.679 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 9 | 2.578.031.811 | 2.112.726.658 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 397.190.921 | 406.933.632 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.709.808.328) | 390.923.183 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | 17.2 | (52.673.183) | (23.724.207) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 19 | 2.630.137.886 | 2.209.534.227 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 8.060.649.548 | 9.024.338.172 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (5.773.106.175) | (23.672.095.246) |
| 10 | (Giảm)/tăng hàng tồn kho | | 31.974.272.792 | (19.977.866.806) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (35.639.344.275) | 36.523.813.955 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 148.824.951 | 303.234.255 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.595.748.887) | (2.146.446.899) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 12 | (493.929.909) | (506.341.409) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (133.992.518) | (31.300.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (4.452.374.473) | (482.663.978) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (1.431.266.979) | (3.889.739.035) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 7.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi | | 31.672.510 | 23.724.207 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.392.594.469) | (3.866.014.828) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 16.1 | - | (20.400.000) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 165.819.874.507 | 130.892.388.529 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (152.716.749.390) | (118.257.832.437) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (331.985.000) | (1.023.750.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 12.771.140.117 | 11.590.406.092 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 6.926.171.175 | 7.241.727.286 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 16.314.740.773 | 9.073.013.487 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 795.744 | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 23.241.707.692 | 16.314.740.773 |



Bùi Thị Thu Hằng
Người lập kiêm phụ trách kế toán




Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 115 phố Ngô Gia Tự, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội: Số 95 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội; và
- ▶ Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh: 324/4/3 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 111 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 161).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 434.677.391 | 78.515.782 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.807.030.301 | 16.236.224.991 |
| TỔNG CỘNG | 23.241.707.692 | 16.314.740.773 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Thiết bị y khoa Tâm An | 34.862.125.000 | 26.748.529.000 |
| Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công | 11.514.907.500 | 29.388.400.000 |
| Các khoản phải thu khác | 78.860.069.439 | 62.533.455.081 |
| TỔNG CỘNG | <u>125.237.101.939</u> | <u>118.670.384.081</u> |
| <i>Dự phòng phải thu khó đòi</i> | <i>(1.394.380.008)</i> | <i>(1.410.380.008)</i> |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty Cổ phần Lương Duy | 219.816.300 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng C.D.P | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Công ty Cổ phần Titafa | 74.403.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 86.352.826 | 304.155.072 |
| TỔNG CỘNG | <u>490.572.126</u> | <u>414.155.072</u> |

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 1.410.380.008 | 1.439.518.369 |
| <i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i> | <i>(16.000.000)</i> | <i>(29.138.361)</i> |
| Số cuối năm | <u>1.394.380.008</u> | <u>1.410.380.008</u> |

6. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 854.736.915 | 376.839.950 |
| Các khoản tạm ứng | 224.494.561 | 164.754.423 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 965.891.368 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>2.045.122.844</u> | <u>541.594.373</u> |
| Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 17.363.153 | 14.640.920 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.363.153</u> | <u>14.640.920</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Đạt Công ty Cổ phần Pharmaland | 682.816.540 | - | 682.816.540 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Y tế Bình Nguyên | 106.535.299 | - | 106.535.299 | - |
| Các khách hàng khác | 67.949.241 | - | 67.949.241 | - |
| | 537.078.928 | - | 553.078.928 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.394.380.008 | - | 1.410.380.008 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 3.449.558.400 | - |
| Nguyên vật liệu | 12.109.740.430 | (299.626.247) | 16.222.574.747 | (278.950.200) |
| Thành phẩm | 13.008.068.208 | (36.580.974) | 11.527.071.643 | (6.387.791) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.298.265.986 | - | 1.511.220.100 | - |
| Hàng hóa | 18.332.670.061 | (62.511.877) | 44.312.402.401 | - |
| TỔNG CỘNG | 44.748.744.685 | (398.719.098) | 77.022.827.291 | (285.337.991) |

Hàng tồn kho được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 285.337.991 | 257.555.654 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 413.190.921 | 436.071.993 |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm | (299.809.814) | (408.289.656) |
| Số cuối năm | 398.719.098 | 285.337.991 |

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 17.852.039.397 | 21.945.467.269 | 2.151.163.636 | 41.948.670.302 |
| - Mua trong năm | 289.469.000 | 1.141.797.979 | - | 1.431.266.979 |
| - Giảm khác | (29.598.893) | - | - | (29.598.893) |
| - Thanh lý trong kỳ | - | (115.500.000) | - | (115.500.000) |
| Số cuối năm | 18.111.909.504 | 22.971.765.248 | 2.151.163.636 | 43.234.838.388 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 932.830.357 | 12.522.167.575 | 1.225.000.000 | 14.679.997.932 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm | 8.348.524.454 | 16.876.488.957 | 1.753.590.049 | 26.978.603.460 |
| - Khấu hao trong năm | 1.074.209.203 | 1.376.252.156 | 127.570.452 | 2.578.031.811 |
| - Thanh lý trong kỳ | - | (104.163.911) | - | (104.163.911) |
| Số cuối năm | 9.422.733.657 | 18.148.577.202 | 1.881.160.501 | 29.452.471.360 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu năm | 9.503.514.943 | 5.068.978.312 | 397.573.587 | 14.970.066.842 |
| Số cuối năm | 8.689.175.847 | 4.823.188.046 | 270.003.135 | 13.782.367.028 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.505 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.612 triệu VND) được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí sửa chữa | 1.506.038.528 | 1.477.663.651 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 232.079.856 | 346.921.945 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 192.976.310 | 255.334.049 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.931.094.694</u> | <u>2.079.919.645</u> |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả người bán khác | 128.629.329.045 | 128.629.329.045 | 165.548.415.277 | 165.548.415.277 |
| <i>MDC Marketing Services SDN BHD</i> | 64.260.660.650 | 64.260.660.650 | 92.555.262.711 | 92.555.262.711 |
| <i>Link Healthcare Singapore Pte Ltd</i> | 14.370.485.861 | 14.370.485.861 | 10.349.166.960 | 10.349.166.960 |
| <i>Growena Impex Company</i> | 13.463.566.900 | 13.463.566.900 | 27.250.206.869 | 27.250.206.869 |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | 36.534.615.634 | 36.534.615.634 | 35.393.778.737 | 35.393.778.737 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 23) | 751.655 | 751.655 | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>128.630.080.700</u> | <u>128.630.080.700</u> | <u>165.548.415.277</u> | <u>165.548.415.277</u> |

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Ceteco USA | 1.283.232.850 | 1.160.844.169 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á | 700.984.950 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Hoàng Vũ Miền Trung | 314.625.000 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 578.342.426 | 984.178.025 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.877.185.226</u> | <u>2.145.022.194</u> |

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phát sinh tăng trong kỳ | Số đã khấu trừ trong kỳ | Số phải thu | Số phải nộp | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa | - | 14.480.650 | 11.718.821.558 | (10.632.647.474) | - | 501.278.339 | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 10.096.829.226 | (7.683.583.421) | 288.199.758 | - | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 21.296.546 | - | 1.230.294.982 | - | 65.556.531 | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.604.500 | 239.329.199 | 928.658.407 | - | 19.604.500 | 674.057.697 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 306.035 | 749.483.345 | - | - | 38.444.852 | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.191.053.023 | 2.899.868.702 | - | - | 2.382.107.394 | |
| Các loại thuế khác | 12.733.322 | - | 534.587.036 | (534.587.036) | 12.733.322 | - | |
| TỔNG CỘNG | 53.634.368 | 1.445.168.907 | 28.158.543.256 | (18.316.230.895) | 386.094.111 | 3.595.888.282 | |

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 100.067.322 | 53.038.143 |
| Phải trả liên quan tới hoạt động ủy thác nhập khẩu | 128.828.475 | 65.876.658 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 281.988.768 | 378.224.972 |
| TỔNG CỘNG | 510.884.565 | 497.139.773 |

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.1) | 23.329.717.753 | 23.329.717.753 | 165.819.874.507 | (151.542.140.778) | 37.607.451.482 | 37.607.451.482 | |
| Vay cá nhân (Thuyết minh số 14.1) | 1.276.000.000 | 1.276.000.000 | - | (250.000.000) | 1.026.000.000 | 1.026.000.000 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14.2) | 924.608.612 | 924.608.612 | 438.938.612 | (924.608.612) | 438.938.612 | 438.938.612 | |
| | <u>25.530.326.365</u> | <u>25.530.326.365</u> | <u>166.258.813.119</u> | <u>(152.716.749.390)</u> | <u>39.072.390.094</u> | <u>39.072.390.094</u> | |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.2) | 2.033.293.072 | 2.033.293.072 | - | (438.938.612) | 1.594.354.460 | 1.594.354.460 | |
| | <u>27.563.619.437</u> | <u>27.563.619.437</u> | <u>166.258.813.119</u> | <u>(153.155.688.002)</u> | <u>40.666.744.554</u> | <u>40.666.744.554</u> | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY (tiếp theo)

14.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------------|---|----------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 29.512.989.439 | Thời hạn khoản vay tối đa 6 tháng. Lãi được trả vào ngày 1 hàng tháng. Kỳ hạn hợp đồng cho vay hạn mức: 12 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 2 tháng 11 năm 2024. | 5,5% – 8% | Toàn bộ hàng hóa hoặc hàng tồn kho đang luân chuyển bao gồm: nguyên liệu, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hóa kinh doanh và các nguyên liệu/hàng hóa khác |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 8.094.462.043 | Thời hạn khoản vay tối đa 6 tháng. Kỳ hạn hợp đồng cho vay hạn mức: 12 tháng, lãi được trả vào ngày 26-27 hàng tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10 tháng 11 năm 2024. | 5,5% | Số dư tài khoản đảm bảo tại ngân hàng là 500 triệu đồng. Hàng hóa tồn kho luân chuyển và/hoặc khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu 10 tỷ đồng |
| Vay cá nhân | 1.026.000.000 | Gốc vay được trả khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng. | 12% | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>38.633.451.482</u> | | | |

14.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------------|---|----------------|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 2.033.293.072 | Gốc vay trả hàng quý, thời hạn thanh toán của khoản vay cuối cùng đến ngày 17 tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng. | 8%-12,5% | Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (nhà kho và khu văn phòng Hòa Minh) (Thuyết minh số 9) |
| TỔNG CỘNG | <u>2.033.293.072</u> | | | |

Trong đó:

| | |
|-------------------------|---------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 438.938.612 |
| Vay dài hạn | 1.594.354.460 |

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Năm nay | Đơn vị tính: VND |
|--------------------|----------------------|---------------------|
| Số đầu năm | 718.640.801 | Năm trước |
| Trích trong năm | 440.992.518 | 508.940.801 |
| Sử dụng trong năm | (133.992.518) | 241.000.000 |
| Số cuối năm | 1.025.640.801 | (31.300.000) |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 17.500.000.000 | (462.180.000) | 1.617.279.151 | 5.869.327.779 | 24.524.426.930 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 3.149.925.178 | 3.149.925.178 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | 725.000.000 | (966.000.000) | (241.000.000) |
| - Mua cổ phiếu quỹ | - | (20.400.000) | - | - | (20.400.000) |
| Số cuối năm | 17.500.000.000 | (482.580.000) | 2.342.279.151 | 8.053.252.957 | 27.412.952.108 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 17.500.000.000 | (482.580.000) | 2.342.279.151 | 8.053.252.957 | 27.412.952.108 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 3.289.112.034 | 3.289.112.034 |
| - Trích các quỹ (*) | - | - | 945.000.000 | (1.385.992.518) | (440.992.518) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | (350.000.000) | (350.000.000) |
| Số cuối năm | 17.500.000.000 | (482.580.000) | 3.287.279.151 | 9.606.372.473 | 29.911.071.624 |

(*) Công ty đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2022, thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần | 11.375.000.000 | 11.375.000.000 | - | 11.375.000.000 | 11.375.000.000 | - |
| Cổ đông cá nhân | 5.651.000.000 | 5.651.000.000 | - | 5.651.000.000 | 5.651.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 17.026.000.000 | 17.026.000.000 | - | 17.026.000.000 | 17.026.000.000 | - |

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Vốn góp đầu năm | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố | | |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông | 350.000.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền | 331.985.000 | 1.023.750.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 | - | - |

16.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 1.750.000 | 17.500.000.000 | 1.750.000 | 17.500.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.750.000 | 17.500.000.000 | 1.750.000 | 17.500.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.750.000 | 17.500.000.000 | 1.750.000 | 17.500.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 47.400 | 474.000.000 | 47.400 | 474.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 47.400 | 474.000.000 | 47.400 | 474.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.702.600 | 17.026.000.000 | 1.702.600 | 17.026.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.702.600 | 17.026.000.000 | 1.702.600 | 17.026.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 348.630.542.998 | 317.728.138.176 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 266.550.353.602 | 215.818.181.880 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 76.176.318.035 | 94.032.259.660 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.903.871.361 | 7.877.696.636 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (901.666.483) | (230.394.382) |
| Hàng bán bị trả lại | (901.666.483) | (230.394.382) |
| Doanh thu thuần | 347.728.876.515 | 317.497.743.794 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 265.648.687.119 | 215.587.787.498 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 76.176.318.035 | 94.032.259.660 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 5.903.871.361 | 7.877.696.636 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 347.728.876.515 | 317.497.743.794 |

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 360.678.120 | 1.900.087.096 |
| Lãi tiền gửi | 52.673.183 | 23.724.207 |
| TỔNG CỘNG | 413.351.303 | 1.923.811.303 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn hàng hóa | 252.215.092.329 | 209.138.424.486 |
| Giá vốn thành phẩm | 55.466.280.014 | 67.366.850.252 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 366.525.375 | 470.065.247 |
| TỔNG CỘNG | 308.047.897.718 | 276.975.339.985 |

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền vay | 2.630.137.886 | 2.209.534.227 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.032.798.479 | 2.251.264.946 |
| TỔNG CỘNG | 6.662.936.365 | 4.460.799.173 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 9.454.757.652 | 10.867.592.996 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 547.431.852 | 646.259.556 |
| Chi phí vận chuyển | 1.276.871.694 | 1.569.405.269 |
| Chi phí khác | 1.877.504.402 | 3.056.673.138 |
| TỔNG CỘNG | 13.156.565.600 | 16.139.930.959 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.984.004.221 | 6.099.198.800 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 967.766.779 | 1.566.314.690 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.115.100.386 | 5.206.859.969 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.503.327.603 | 923.069.602 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 166.353.088 | 231.138.583 |
| Chi phí khác | 3.997.990.426 | 3.635.873.919 |
| TỔNG CỘNG | 15.734.542.503 | 17.662.455.563 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí mua hàng hóa (*) | 228.942.423.876 | 209.093.488.461 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 46.623.219.651 | 80.463.938.988 |
| Chi phí nhân viên | 21.423.221.082 | 23.956.779.082 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.021.592.386 | 2.169.109.397 |
| Chi phí khấu hao | 2.578.031.811 | 2.112.726.658 |
| Chi phí khác | 9.638.827.126 | 11.659.397.580 |
| TỔNG CỘNG | 312.227.315.932 | 329.455.440.166 |

(*) Bao gồm chi phí mua hàng hóa cho các hoạt động thương mại của Công ty.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành lần lượt vào ngày 24 tháng 2 năm 2017, ngày 24 tháng 6 năm 2020 và ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|--------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 928.658.407 | 886.622.738 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước | - | (108.603.237) |
| TỔNG CỘNG | 928.658.407 | 778.019.501 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.217.770.441 | 3.927.944.679 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 843.554.088 | 785.588.936 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 85.104.319 | 101.033.802 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu trong những năm trước | - | (108.603.237) |
| Chi phí thuế TNDN | 928.658.407 | 778.019.501 |

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|--|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 1 - Pharbaco | Công ty mẹ Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 | Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome | Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Khái | Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") |
| Ông Trương Thoại Nhân | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Thanh | Thành viên HĐQT |
| Bà Trần Thị Minh | Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Ngô Thị Thu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát ("BKS") |
| Ông Nguyễn Thế Nam | Thành viên BKS |
| Bà Hà Lan Anh | Thành viên BKS |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | Lãi hợp tác kinh doanh phải trả | - | 81.616.437 |
| | | Mua dịch vụ | 123.012.582 | 45.753.766 |
| | | Thanh toán tiền cổ tức | 227.500.000 | 1.023.750.000 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 11) | | | | |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | Mua dịch vụ | 751.655 | - |
| | | | 751.655 | - |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Thu nhập (*)</i> | |
|-----------------------|--|---------------------|--------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Ông Trương Thoại Nhân | Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT | 528.000.000 | 468.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Huy Thanh | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2023) | - | 36.000.000 |
| Bà Trần Thị Minh | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 696.000.000 | 672.000.000 |

(*) bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | 316.022.000 | 294.960.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 2.353.165.403 | 2.538.466.975 |
| Trên 1 – 5 năm | 9.328.181.613 | 9.343.610.600 |
| Trên 5 năm | 34.250.091.714 | 30.041.428.975 |
| TỔNG CỘNG | 45.931.438.730 | 41.923.506.550 |

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 756.222.222 | 600.000.000 |
| Trên 1 – 5 năm | 49.322.368 | 2.400.000.000 |
| Trên 5 năm | - | 1.200.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 805.544.590 | 4.200.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.289.112.034 | 3.149.925.178 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm (*) | <u>(328.000.000)</u> | <u>(440.992.518)</u> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | <u>2.961.112.034</u> | <u>2.708.932.660</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.702.600</u> | <u>1.702.766</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.702.600</u> | <u>1.702.766</u> |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - <i>Lãi cơ bản</i> | 1.739 | 1.591 |
| - <i>Lãi suy giảm</i> | 1.739 | 1.591 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng được điều chỉnh giảm khoản dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 này căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 4 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD) | 1.058,03 | 1.071 |

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Bùi Thị Thu Hằng
 Người lập kiêm phụ trách kế toán




Trương Thoại Nhân
 Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024